

Bản án số: 76/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11-5-2026

V/v: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình,
yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đường Thanh Chánh

- Ông Nguyễn Thanh Hùng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Triệu Anh Thư- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ hôn nhân và gia đình án thụ lý số: 182/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp về hôn nhân gia đình, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lương Thị T**, sinh năm 1982; Nơi cư trú: **ấp H, xã L, tỉnh Vĩnh Long**

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1978; Nơi cư trú: **ấp P, xã H, tỉnh Vĩnh Long**.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà **Mai Thị C**, sinh năm 1956; Nơi cư trú: **ấp H, xã L, tỉnh Vĩnh Long**.

Bà **T** và bà **C** có mặt, ông **B** vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/3/2026, trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà **Lương Thị T** trình bày:

Bà và ông **B** do mai mối tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** vào ngày 16/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau một con chung tên **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2003 nhưng đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông **B** không lo cho vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông **B**.

Về con chung: Con chung của bà và ông **B** đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 77, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại **ấp P, xã H** hiện đang cho ông **Nguyễn Văn L** thuê. Khi khởi kiện bà có yêu cầu chia đôi thửa đất này nhưng nay bà xin rút lại yêu cầu này để vợ chồng bà tự thỏa thuận phân chia. Do đó, bà đề nghị Tòa án không đưa ông **L** vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông **B** có nợ bà **Mai Thị C** 10 chỉ vàng 24K thị trường và 10.000.000 đồng. Bà đã trả xong cho bà **C** 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn B** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong quá trình tố tụng như sau:

Ông thống nhất với bà **T** về điều kiện kết hôn hoàn cảnh tiến đến hôn nhân cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà **T** xin ly hôn ông không đồng ý vì ông còn thương vợ. Trường hợp có căn cứ cho ly hôn thì ông yêu cầu như sau:

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 77, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại **ấp P, xã H** hiện đang cho ông **Nguyễn Văn L** thuê. Ông thống nhất với bà **T** để vợ chồng ông tự thỏa thuận sang tên cho con là **Nguyễn Thị Tuyết N**, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, ông đề nghị Tòa án không đưa ông **L** vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Về nợ chung: Ông đồng ý trả cho bà **C** 05 chỉ vàng và 5.000.000 đồng, trả 01 lần vào tháng 01 năm 2027.

- Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

*Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 21/4/2026, trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà **Mai Thị C** trình bày:*

Từ năm 2023 đến năm 2024 bà có cho vợ chồng bà **T** vay 10 chỉ vàng 24K thị trường và 10.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng bà **T** đã trả cho bà **O** chỉ vàng và 5.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông **B** phải trả cho bà 05 chỉ vàng 24K thị trường và 5.000.000 đồng, trả 01 lần vào tháng 01 năm 2027.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 26/3/2026 của bà **Lương Thị T** đối với ông **Nguyễn Văn B** thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Vĩnh Long.

1.2 Về thẩm quyền thụ lý: Ông **Nguyễn Văn B** có nơi cư trú tại **xã H, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ điểm Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Về việc vắng mặt đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho ông **Nguyễn Văn B** đến để tham gia phiên tòa nhưng ông **B** vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Vĩnh Long tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **B** là phù hợp.

1.4 Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ngày 21/4/2026 bà **Lương Thị T** xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 và khoản 2 Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2002 tại **UBND xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long)** nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống bà **T** và ông **B** không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã ly thân từ năm 2025 cho đến nay. Nay bà **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông **B** nhưng ông **B** không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **B** là có thật, ông bà có thời gian dài ly thân nhưng ông bà không có biện pháp hàn gắn đoàn tụ để mặt cho mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng. Nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **T** đối với ông **B** là phù hợp.

2.2. Về con chung:

Trong thời gian chung sống bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** có 01 con chung tên **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2003, hiện con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên bà **T** và ông **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.3 Về tài sản chung:

Bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2.4 Về nợ chung:

Bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** đều thừa nhận ông bà còn nợ bà **Mai Thị C** 10 chỉ vàng 24K thị trường và 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà **T** đã trả cho bà **C** 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Do đó, bà **C** yêu cầu ông **B** phải trả cho bà **C** 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng, bà **C** yêu cầu ông **B** trả 01 lần vào tháng 01 năm 2027, ông **B** đồng ý nên Tòa ghi nhận.

Giá vàng ngày 04/5/2026 là 16.200.000 đồng/chỉ (đây là giá quy đổi để làm căn cứ tính án phí)

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **Lương Thị T** có nghĩa vụ chịu là 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.300.000 đồng ông **Phạm Văn B1** có nghĩa vụ chịu do yêu cầu độc lập của bà **Mai Thị C** được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lương Thị T** về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lương Thị T** đối với ông **Nguyễn Văn B**, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** có 01 con chung tên **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2003, hiện con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên bà **T** và ông **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà **Lương Thị T** và ông **Nguyễn Văn B** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

Ông **Nguyễn Văn B** có nghĩa vụ trả cho bà **Mai Thị C** 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng, trả 01 lần vào ngày 01/01/2027.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **Lương Thị T** có nghĩa vụ chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006516 ngày 09/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông **Nguyễn Văn B** phải nộp số tiền là 4.300.000 đồng.

Hoàn trả cho bà **Lương Thị T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006515 ngày 09/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú./.

Nơi nhận:

- TAND Vĩnh Long (1b);
- VKSND Khu vực 6 – Vĩnh Long (2b);
- UBND xã Hưng Khánh Trung (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Những người tham gia tố tụng (5b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm